

UBND XÃ MUỜNG CHÀ
TRƯỜNG MẦM NON NẬM TIN

BẢNG XUẤT KHO THỰC PHẨM VÀ CÔNG KHAI THỰC ĐƠN ĂN CHO HỌC SINH

Thứ 2 ngày 08 tháng 09 năm 2025

TS HS toàn trường			HS ăn trưa					Định mức tiền ăn/ngày/HS	Số tiền thực chi	Số tiền chưa chi (HS nghỉ có lý do)	Ghi chú
TS	Có mặt	Vắng	TS HS ăn trưa	Có mặt		Vắng mặt					
						Có lý do	Không có lý do				
75	75		75		75	-	-	17.600	1.320.000	-	VD số lượng

Stt	Nấu ăn (suất)	Bữa ăn	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Người xuất kho (Thủ kho)	Người nhận thực phẩm (NV nuôi dưỡng)	Bộ phận giám sát	Ghi chú (tên món ăn)
1	300	Ăn trưa	Giò lợn nạc	Kg	4.20.	150.000	630.000				Giò xào su su
2			Su su	Kg	5.6.	15.000	84.000				
3			Bí đỏ	Kg	5.20	15.000	78.000				Canh bí đỏ
			Bánh gạo On On	Gói	7.50	20.000	150.000				
4			Sữa tươi MC 110ml	Hộp	75.00	5.000	375.000				
Tổng cộng							1.317.000				

Người lập

Lò Thị Thảo

Xác nhận của nhà trường

Nguyễn Thị Mai Thu

UBND XÃ MUỜNG CHÀ
TRƯỜNG MẦM NON NẬM TIN

BẢNG XUẤT KHO THỰC PHẨM VÀ CÔNG KHAI THỰC ĐƠN ĂN CHO HỌC SINH

Thứ 3 ngày 09 tháng 09 năm 2025

TS HS toàn trường			HS ăn trưa				Định mức tiền ăn/ngày/HS	Số tiền thực chi	Số tiền chưa chi (HS nghỉ có lý do)	Ghi chú
TS	Có mặt	Vắng	TS HS ăn trưa	Có mặt	Vắng mặt					
					Có lý do	Không có lý do				
75	75		75	75.	-	-	17.600	1.320.000	-	VD số lượng

Stt	Nấu ăn (suất)	Bữa ăn	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Người xuất kho (Thủ kho)	Người nhận thực phẩm (NV nuôi dưỡng)	Bộ phận giám sát	Ghi chú (tên món ăn)
1	75	Ăn trưa	Thịt lợn mông sẵn trắng	Kg	3.80	140.000	532.000				Thịt lợn xào trứng
2			Trứng gà	Kg	42.00	4.500	189.000				
3			Bắp cải	Kg	5.10	15.000	76.500				Canh rau bắp cải
4			Bánh quy Daisy	Gói	7.50	20.000	150.000				
5			Sữa tươi MC 110ml	Hộp	75.00	5.000	375.000				
Tổng cộng							1.322.500				

Người lập

Xác nhận của nhà trường

Lò Thị Thảo

Nguyễn Thị Mai Thu

UBND XÃ MUỜNG CHÀ
TRƯỜNG MẦM NON NẬM TIN

BẢNG XUẤT KHO THỰC PHẨM VÀ CÔNG KHAI THỰC ĐƠN ĂN CHO HỌC SINH

Thứ 4 ngày 10 tháng 09 năm 2025

TS HS toàn trường			HS ăn trưa				Định mức tiền ăn/ngày/HS	Số tiền thực chi	Số tiền chưa chi (HS nghỉ có lý do)	Ghi chú
TS	Có mặt	Vắng	TS HS ăn trưa	Có mặt	Vắng mặt					
					Có lý do	Không có lý do				
75	75		75	75.	-	-	17.600	1320000.	-	VD số lượng

Stt	Nấu ăn (suất)	Bữa ăn	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Người xuất kho (Thủ kho)	Người nhận thực phẩm (NV nuôi dưỡng)	Bộ phận giám sát	Ghi chú (tên món ăn)
1	300	Ăn trưa	Giò lợn nạc	Kg	4.20	150.000	630.000				Giò xào su su
2			Su su	Kg	5.60	15.000	84.000				
3			Bí đỏ	Kg	5.20	15.000	78.000				
4			Bánh gạo On On	Gói	7.50	20.000	150.000				Canh bí đỏ
5			Sữa tươi MC 110ml	Hộp	75.00	5.000	375.000				
Tổng cộng							1.317.000				

Người lập

Xác nhận của nhà trường

Lò Thị Thảo

Nguyễn Thị Mai Thu

UBND XÃ MUỜNG CHÀ
TRƯỜNG MẦM NON NẬM TIN

BẢNG XUẤT KHO THỰC PHẨM VÀ CÔNG KHAI THỰC ĐƠN ĂN CHO HỌC SINH

Thứ 5 ngày 11 tháng 09 năm 2025

TS HS toàn trường			HS ăn trưa				Định mức tiền ăn/ngày/HS	Số tiền thực chi	Số tiền chưa chi (HS nghỉ có lý do)	Ghi chú
TS	Có mặt	Vắng	TS HS ăn trưa	Có mặt	Vắng mặt					
					Có lý do	Không có lý do				
75	75		75	75.	-	-	17.600	1.320.000	-	VD số lượng

Stt	Nấu ăn (suất)	Bữa ăn	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Người xuất kho (Thủ kho)	Người nhận thực phẩm (NV nuôi dưỡng)	Bộ phận giám sát	Ghi chú (tên món ăn)
1	75	Ăn trưa	Gà công nghiệp mổ sẵn	Kg	6.30	95.000	598.500				Thịt gà xào su su
2			Su su	Kg	7.40	15.000	111.000				
3			Bắp cải	Kg	5.10	15.000	76.500				
4			Bánh quy Daisy	Gói	8.10	20.000	162.000				
5			Sữa tươi MC 110ml	Hộp	75.00	5.000	375.000				Canh bí đỏ
Tổng cộng							1.323.000				

Người lập

Xác nhận của nhà trường

Lò Thị Thảo

Nguyễn Thị Mai Thu

UBND XÃ MUỜNG CHÀ
TRƯỜNG MẦM NON NẬM TIN

BẢNG XUẤT KHO THỰC PHẨM VÀ CÔNG KHAI THỰC ĐƠN ĂN CHO HỌC SINH

Thứ 6 ngày 12 tháng 09 năm 2025

TS HS toàn trường			HS ăn trưa				Định mức tiền ăn/ngày/HS	Số tiền thực chi	Số tiền chưa chi (HS nghỉ có lý do)	Ghi chú
TS	Có mặt	Vắng	TS HS ăn trưa	Có mặt	Vắng mặt					
					Có lý do	Không có lý do				
75	75		75	75.	-	-	17.600	1.320.000	-	VD số lượng

Stt	Nấu ăn (suất)	Bữa ăn	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Người xuất kho (Thủ kho)	Người nhận thực phẩm (NV nuôi dưỡng)	Bộ phận giám sát	Ghi chú (tên món ăn)
1	75	Ăn trưa	Thịt lợn mông sẵn trắng	Kg	4.50.	140.000	630.000				Thịt xào su su
2			Bí đỏ	Kg	5.6.	15.000	84.000				
3			Bí đỏ	Kg	5.2.	15.000	78.000				
4			Bánh gạo On On	Gói	7.70	20.000	154.000				Rau cải nấu canh
5			Sữa tươi MC 110ml	Hộp	75.00	5.000	375.000				
Tổng cộng							1.321.000				

Người lập

Xác nhận của nhà trường

Lò Thị Thảo

Nguyễn Thị Mai Thu

UBND XÃ MƯỜNG CHÀ
TRƯỜNG MẦM NON NẬM TIN

BẢNG XUẤT KHO THỰC PHẨM VÀ CÔNG KHAI THỰC ĐƠN ĂN CHO HỌC SINH

Thứ 2 ngày 15 tháng 09 năm 2025

TS HS toàn trường			HS ăn trưa					Định mức tiền ăn/ngày/HS	Số tiền thực chi	Số tiền chưa chi (HS nghỉ có lý do)	Ghi chú
TS	Có mặt	Vắng	TS HS ăn trưa	Có mặt		Vắng mặt					
						Có lý do	Không có lý do				
75	75		75		75	-	-	17.600	1.320.000	-	VD số lượng

Stt	Nấu ăn (suất)	Bữa ăn	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Người xuất kho (Thủ kho)	Người nhận thực phẩm (NV nuôi dưỡng)	Bộ phận giám sát	Ghi chú (tên món ăn)
1	75	Ăn trưa	Giò lợn nạc	Kg	4.30.	150.000	645.000				Giò xào su su
2			Su su	Kg	5.7.	15.000	85.500				
3			Bí đỏ	Kg	5.40	15.000	81.000				Canh bí đỏ
			Bánh gạo On On	Gói	6.50	20.000	130.000				
4			Sữa tươi MC 110ml	Hộp	75.00	5.000	375.000				
Tổng cộng							1.316.500				

Người lập

Xác nhận của nhà trường

Lò Thị Thảo

Nguyễn Thị Mai Thu

UBND XÃ MUỜNG CHÀ
TRƯỜNG MẦM NON NẬM TIN

BẢNG XUẤT KHO THỰC PHẨM VÀ CÔNG KHAI THỰC ĐƠN ĂN CHO HỌC SINH

Thứ 3 ngày 16 tháng 09 năm 2025

TS HS toàn trường			HS ăn trưa				Định mức tiền ăn/ngày/HS	Số tiền thực chi	Số tiền chưa chi (HS nghỉ có lý do)	Ghi chú
TS	Có mặt	Vắng	TS HS ăn trưa	Có mặt	Vắng mặt					
					Có lý do	Không có lý do				
75	75		75	75.	-	-	17.600	1.320.000	-	VD số lượng

Stt	Nấu ăn (suất)	Bữa ăn	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Người xuất kho (Thủ kho)	Người nhận thực phẩm (NV nuôi dưỡng)	Bộ phận giám sát	Ghi chú (tên món ăn)
1	75	Ăn trưa	Thịt lợn mông sẵn trắng	Kg	3.90	140.000	546.000				Thịt lợn xào trứng
2			Trứng gà	Kg	42.00	4.500	189.000				
3			Bắp cải	Kg	5.20	15.000	78.000				Canh rau bắp cải
4			Bánh quy Daisy	Gói	7.60	20.000	152.000				
5			Sữa tươi MC 110ml	Hộp	75.00	5.000	375.000				
Tổng cộng							1.340.000				

Người lập

Xác nhận của nhà trường

Lò Thị Thảo

Nguyễn Thị Mai Thu

UBND XÃ MUỜNG CHÀ
TRƯỜNG MẦM NON NẬM TIN

BẢNG XUẤT KHO THỰC PHẨM VÀ CÔNG KHAI THỰC ĐƠN ĂN CHO HỌC SINH

Thứ 4 ngày 17 tháng 09 năm 2025

TS HS toàn trường			HS ăn trưa				Định mức tiền ăn/ngày/HS	Số tiền thực chi	Số tiền chưa chi (HS nghỉ có lý do)	Ghi chú
TS	Có mặt	Vắng	TS HS ăn trưa	Có mặt	Vắng mặt					
					Có lý do	Không có lý do				
75	75		75	75.	-	-	17.600	1320000.	-	VD số lượng

Stt	Nấu ăn (suất)	Bữa ăn	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Người xuất kho (Thủ kho)	Người nhận thực phẩm (NV nuôi dưỡng)	Bộ phận giám sát	Ghi chú (tên món ăn)
1	75	Ăn trưa	Giò lợn nạc	Kg	4.30	150.000	645.000				Giò xào su su
2			Su su	Kg	5.70	15.000	85.500				
3			Bí đỏ	Kg	5.40	15.000	81.000				
4			Bánh gạo On On	Gói	7.50	20.000	150.000				Canh bí đỏ
5			Sữa tươi MC 110ml	Hộp	75.00	5.000	375.000				
Tổng cộng							1.336.500				

Người lập

Xác nhận của nhà trường

Lò Thị Thảo



Nguyễn Thị Mai Thu

UBND XÃ MUỜNG CHÀ
TRƯỜNG MẦM NON NẬM TIN

BẢNG XUẤT KHO THỰC PHẨM VÀ CÔNG KHAI THỰC ĐƠN ĂN CHO HỌC SINH

Thứ 5 ngày 18 tháng 09 năm 2025

TS HS toàn trường			HS ăn trưa				Định mức tiền ăn/ngày/HS	Số tiền thực chi	Số tiền chưa chi (HS nghỉ có lý do)	Ghi chú
TS	Có mặt	Vắng	TS HS ăn trưa	Có mặt	Vắng mặt					
					Có lý do	Không có lý do				
75	75		75	75.	-	-	17.600	1.320.000	-	VD số lượng

Stt	Nấu ăn (suất)	Bữa ăn	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Người xuất kho (Thủ kho)	Người nhận thực phẩm (NV nuôi dưỡng)	Bộ phận giám sát	Ghi chú (tên món ăn)
1	75	Ăn trưa	Gà công nghiệp mổ sẵn	Kg	6.40	95.000	608.000				Thịt gà xào su su
2			Su su	Kg	7.60	15.000	114.000				
3			Bắp cải	Kg	5.40	15.000	81.000				
4			Bánh quy Daisy	Gói	8.20	20.000	164.000				
5			Sữa tươi MC 110ml	Hộp	75.00	5.000	375.000				Canh bí đỏ
Tổng cộng							1.342.000				

Người lập

Xác nhận của nhà trường

Lò Thị Thảo

Nguyễn Thị Mai Thu

UBND XÃ MUỜNG CHÀ
TRƯỜNG MẦM NON NẬM TIN

BẢNG XUẤT KHO THỰC PHẨM VÀ CÔNG KHAI THỰC ĐƠN ĂN CHO HỌC SINH

Thứ 6 ngày 19 tháng 09 năm 2025

TS HS toàn trường			HS ăn trưa				Định mức tiền ăn/ngày/HS	Số tiền thực chi	Số tiền chưa chi (HS nghỉ có lý do)	Ghi chú
TS	Có mặt	Vắng	TS HS ăn trưa	Có mặt	Vắng mặt					
					Có lý do	Không có lý do				
75	75		75	75.	-	-	17.600	1.320.000	-	VD số lượng

Stt	Nấu ăn (suất)	Bữa ăn	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Người xuất kho (Thủ kho)	Người nhận thực phẩm (NV nuôi dưỡng)	Bộ phận giám sát	Ghi chú (tên món ăn)
1	75	Ăn trưa	Thịt lợn mông sẵn trắng	Kg	4.60.	140.000	644.000				Thịt xào su su
2			Bí đỏ	Kg	5.6.	15.000	84.000				
3			Bí đỏ	Kg	5.2.	15.000	78.000				
4			Bánh gạo On On	Gói	7.70	20.000	154.000				Rau cải nấu canh
5			Sữa tươi MC 110ml	Hộp	75.00	5.000	375.000				
Tổng cộng							1.335.000				

Người lập

Xác nhận của nhà trường

Lò Thị Thảo

Nguyễn Thị Mai Thu

UBND XÃ MUỜNG CHÀ
TRƯỜNG MẦM NON NẬM TIN

BẢNG XUẤT KHO THỰC PHẨM VÀ CÔNG KHAI THỰC ĐƠN ĂN CHO HỌC SINH

Thứ 2 ngày 22 tháng 09 năm 2025

TS HS toàn trường			HS ăn trưa					Định mức tiền ăn/ngày/HS	Số tiền thực chi	Số tiền chưa chi (HS nghỉ có lý do)	Ghi chú
TS	Có mặt	Vắng	TS HS ăn trưa	Có mặt		Vắng mặt					
						Có lý do	Không có lý do				
75	75		75		75	-	-	17.600	1.320.000	-	VD số lượng

Stt	Nấu ăn (suất)	Bữa ăn	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Người xuất kho (Thủ kho)	Người nhận thực phẩm (NV nuôi dưỡng)	Bộ phận giám sát	Ghi chú (tên món ăn)
1	75	Ăn trưa	Giò lợn nạc	Kg	4.30.	150.000	645.000				Giò xào su su
2			Su su	Kg	5.7.	15.000	85.500				
3			Bí đỏ	Kg	5.40	15.000	81.000				Canh bí đỏ
			Bánh gạo On On	Gói	6.50	20.000	130.000				
4			Sữa tươi MC 110ml	Hộp	75.00	5.000	375.000				
Tổng cộng							1.316.500				

Người lập

Xác nhận của nhà trường



Lò Thị Thảo



Nguyễn Thị Mai Thu

UBND XÃ MUỜNG CHÀ
TRƯỜNG MẦM NON NẬM TIN

BẢNG XUẤT KHO THỰC PHẨM VÀ CÔNG KHAI THỰC ĐƠN ĂN CHO HỌC SINH

Thứ 3 ngày 23 tháng 09 năm 2025

TS HS toàn trường			HS ăn trưa				Định mức tiền ăn/ngày/HS	Số tiền thực chi	Số tiền chưa chi (HS nghỉ có lý do)	Ghi chú
TS	Có mặt	Vắng	TS HS ăn trưa	Có mặt	Vắng mặt					
					Có lý do	Không có lý do				
75	75		75	75.	-	-	17.600	1.320.000	-	VD số lượng

Stt	Nấu ăn (suất)	Bữa ăn	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Người xuất kho (Thủ kho)	Người nhận thực phẩm (NV nuôi dưỡng)	Bộ phận giám sát	Ghi chú (tên món ăn)
1	75	Ăn trưa	Thịt lợn mông sẵn trắng	Kg	3.90	140.000	546.000				Thịt lợn xào trứng
2			Trứng gà	Kg	42.00	4.500	189.000				
3			Bắp cải	Kg	5.20	15.000	78.000				Canh rau bắp cải
4			Bánh quy Daisy	Gói	7.60	20.000	152.000				
5			Sữa tươi MC 110ml	Hộp	75.00	5.000	375.000				
Tổng cộng							1.340.000				

Người lập

Xác nhận của nhà trường

Lò Thị Thảo



Nguyễn Thị Mai Thu

UBND XÃ MUỜNG CHÀ
TRƯỜNG MẦM NON NẬM TIN

BẢNG XUẤT KHO THỰC PHẨM VÀ CÔNG KHAI THỰC ĐƠN ĂN CHO HỌC SINH

Thứ 4 ngày 24 tháng 09 năm 2025

TS HS toàn trường			HS ăn trưa				Định mức tiền ăn/ngày/HS	Số tiền thực chi	Số tiền chưa chi (HS nghỉ có lý do)	Ghi chú
TS	Có mặt	Vắng	TS HS ăn trưa	Có mặt	Vắng mặt					
					Có lý do	Không có lý do				
75	75		75	75.	-	-	17.600	1320000.	-	VD số lượng

Stt	Nấu ăn (suất)	Bữa ăn	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Người xuất kho (Thủ kho)	Người nhận thực phẩm (NV nuôi dưỡng)	Bộ phận giám sát	Ghi chú (tên món ăn)
1	75	Ăn trưa	Giò lợn nạc	Kg	4.30	150.000	645.000				Giò xào su su
2			Su su	Kg	5.70	15.000	85.500				
3			Bí đỏ	Kg	5.40	15.000	81.000				
4			Bánh gạo On On	Gói	7.50	20.000	150.000				Canh bí đỏ
5			Sữa tươi MC 110ml	Hộp	75.00	5.000	375.000				
Tổng cộng							1.336.500				

Người lập

Lò Thị Thảo

Xác nhận của nhà trường

Nguyễn Thị Mai Thu

UBND XÃ MUỜNG CHÀ
TRƯỜNG MẦM NON NẬM TIN

BẢNG XUẤT KHO THỰC PHẨM VÀ CÔNG KHAI THỰC ĐƠN ĂN CHO HỌC SINH

Thứ 5 ngày 25 tháng 09 năm 2025

TS HS toàn trường			HS ăn trưa				Định mức tiền ăn/ngày/HS	Số tiền thực chi	Số tiền chưa chi (HS nghỉ có lý do)	Ghi chú
TS	Có mặt	Vắng	TS HS ăn trưa	Có mặt	Vắng mặt					
					Có lý do	Không có lý do				
75	75		75	75.	-	-	17.600	1.320.000	-	VD số lượng

Stt	Nấu ăn (suất)	Bữa ăn	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Người xuất kho (Thủ kho)	Người nhận thực phẩm (NV nuôi dưỡng)	Bộ phận giám sát	Ghi chú (tên món ăn)
1	75	Ăn trưa	Gà công nghiệp mô sẵn	Kg	6.40	95.000	608.000				Thịt gà xào su su
2			Su su	Kg	7.60	15.000	114.000				
3			Bắp cải	Kg	5.40	15.000	81.000				
4			Bánh quy Daisy	Gói	8.20	20.000	164.000				
5			Sữa tươi MC 110ml	Hộp	75.00	5.000	375.000				Canh bí đỏ
Tổng cộng							1.342.000				

Người lập

Xác nhận của nhà trường

Lò Thị Thảo

Nguyễn Thị Mai Thu

UBND XÃ MUỜNG CHÀ
TRƯỜNG MẦM NON NẬM TIN

BẢNG XUẤT KHO THỰC PHẨM VÀ CÔNG KHAI THỰC ĐƠN ĂN CHO HỌC SINH

Thứ 6 ngày 26 tháng 09 năm 2025

TS HS toàn trường			HS ăn trưa				Định mức tiền ăn/ngày/HS	Số tiền thực chi	Số tiền chưa chi (HS nghỉ có lý do)	Ghi chú
TS	Có mặt	Vắng	TS HS ăn trưa	Có mặt	Vắng mặt					
					Có lý do	Không có lý do				
75	75		75	75.	-	-	17.600	1.320.000	-	VD số lượng

Stt	Nấu ăn (suất)	Bữa ăn	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Người xuất kho (Thủ kho)	Người nhận thực phẩm (NV nuôi dưỡng)	Bộ phận giám sát	Ghi chú (tên món ăn)
1	75	Ăn trưa	Thịt lợn mông săn trắng	Kg	4.60.	140.000	644.000				Thịt xào su su
2			Bí đỏ	Kg	5.6.	15.000	84.000				
3			Bí đỏ	Kg	5.2.	15.000	78.000				
4			Bánh gạo On On	Gói	7.70	20.000	154.000				Rau cải nấu canh
5			Sữa tươi MC 110ml	Hộp	75.00	5.000	375.000				
Tổng cộng							1.335.000				

Người lập

Xác nhận của nhà trường

Lò Thị Thảo

Nguyễn Thị Mai Thu

UBND XÃ MƯỜNG CHÀ
TRƯỜNG MẦM NON NẬM TIN
BẢNG XUẤT KHO THỰC PHẨM VÀ CÔNG KHAI THỰC ĐƠN ĂN CHO HỌC SINH
Thứ 2 ngày 29 tháng 09 năm 2025

TS HS toàn trường			HS ăn trưa					Định mức tiền ăn/ngày/HS	Số tiền thực chi	Số tiền chưa chi (HS nghỉ có lý do)	Ghi chú
TS	Có mặt	Vắng	TS HS ăn trưa	Có mặt		Vắng mặt					
						Có lý do	Không có lý do				
75	75		75		75	-	-	17.600	1.320.000	-	VD số lượng

Stt	Nấu ăn (suất)	Bữa ăn	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Người xuất kho (Thủ kho)	Người nhận thực phẩm (NV nuôi dưỡng)	Bộ phận giám sát	Ghi chú (tên món ăn)
1	75	Ăn trưa	Giò lợn nạc	Kg	4.30.	150.000	645.000				Giò xào su su
2			Su su	Kg	5.7.	15.000	85.500				
3			Bí đỏ	Kg	5.40	15.000	81.000				Canh bí đỏ
			Bánh gạo On On	Gói	6.50	20.000	130.000				
4			Sữa tươi MC 110ml	Hộp	75.00	5.000	375.000				
Tổng cộng							1.316.500				

Người lập



Lò Thị Thảo

Xác nhận của nhà trường



Nguyễn Thị Mai Thu

UBND XÃ MUỜNG CHÀ
TRƯỜNG MẦM NON NẬM TIN
BẢNG **XUẤT KHO** THỰC PHẨM VÀ CÔNG KHAI THỰC ĐƠN ĂN CHO HỌC SINH
Thứ 3 ngày 30 tháng 09 năm 2025

TS HS toàn trường			HS ăn trưa				Định mức tiền ăn/ngày/HS	Số tiền thực chi	Số tiền chưa chi (HS nghỉ có lý do)	Ghi chú
TS	Có mặt	Vắng	TS HS ăn trưa	Có mặt	Vắng mặt					
					Có lý do	Không có lý do				
75	75		75	75.	-	-	17.600	1.320.000	-	VD số lượng

Stt	Nấu ăn (suất)	Bữa ăn	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Người xuất kho (Thủ kho)	Người nhận thực phẩm (NV nuôi dưỡng)	Bộ phận giám sát	Ghi chú (tên món ăn)
1	75	Ăn trưa	Thịt lợn mông sẵn trắng	Kg	3.90	140.000	546.000				Thịt lợn xào trứng
2			Trứng gà	Kg	42.00	4.500	189.000				
3			Bắp cải	Kg	5.20	15.000	78.000				Canh rau bắp cải
4			Bánh quy Daisy	Gói	7.60	20.000	152.000				
5			Sữa tươi MC 110ml	Hộp	75.00	5.000	375.000				
Tổng cộng							1.340.000				

Người lập

Xác nhận của nhà trường

Lò Thị Thảo

Nguyễn Thị Mai Thu